

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG- VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *895* /CBTT-TMD  
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
Quý I năm 2021

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 4 năm 2021

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

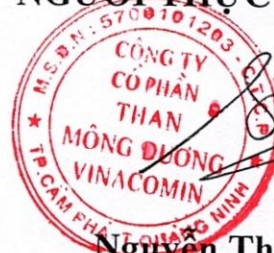
1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
2. Mã chứng khoán: **MDC**
3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 0203.3868.271; 0203.3868.272; Fax: 0203.3868.276.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Sơn
6. Nội dung công bố thông tin:
  - 6.1. Báo cáo tài chính Quý I năm 2021 của Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 19 tháng 4 năm 2021, Bao gồm BCĐKT; KQHĐXSĐ; BCLCTT; BCTMTC.
  - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính Quý I năm 2021 - Công ty CP than Mông Dương : **Mongduongcoal.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.

**UQ. GIÁM ĐỐC**  
**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**Nguyễn Thanh Sơn**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Số : 899/GT - MDC

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
Quý I năm 2021 so với Quý I năm 2020.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng ninh, ngày 10 tháng 4 năm 2021

**Kính gửi :** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

- Thực hiện thông tư số 155/2015/TT- BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, đến ngày tháng 4 năm 2021, Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý I năm 2021.

- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý I năm 2021 cao hơn so với Quý I năm 2020, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý I năm 2021 lãi: 8.345.780.257 đồng, cao hơn so với lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý I năm 2020 là: 6.519.286.748 đồng.

\* **Nguyên nhân**:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý I năm 2021 là: 21.723.507.730 đồng, giảm 3.625.770.612 đồng tương ứng giảm 14,3% so với cùng kỳ năm trước.

Do chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp giảm, nên lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2021 của Công ty cao hơn so với Quý I năm 2020.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận**:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KTTK



Nguyễn Quế Thanh



TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM  
CTY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----0o0-----

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Đến 31 tháng 3 năm 2021**

*Quảng Ninh, tháng 4 năm 2021*

# MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Đến 31 tháng 3 năm 2021

STT	DANH MỤC	MẪU BIỂU	SỐ TRANG
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN	4
2	Kết quả hoạt động SX kinh doanh	B02-DN	1
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN	2
4	Báo cáo thuyết minh tài chính	B09-DN	18



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>319.624.775.543</b>	<b>496.288.846.056</b>
<b>(100=110+120+130+140+150)</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.503.498.027</b>	<b>2.977.184.068</b>
1. Tiền	111	VI.1	2.503.498.027	2.977.184.068
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>200.122.566.012</b>	<b>361.569.147.701</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	154.006.797.704	257.112.346.518
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.016.250.456	4.415.569.783
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	39.251.475.578	100.193.189.126
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(151.957.726)	(151.957.726)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.7	<b>42.543.642.792</b>	<b>28.993.157.947</b>
1. Hàng tồn kho	141		42.543.642.792	28.993.157.947
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>74.455.068.712</b>	<b>102.749.356.340</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	66.638.781.401	93.348.824.437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	7.816.287.311	9.400.531.903
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		



<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>942.893.604.773</b>	<b>985.094.860.620</b>
<b>(200 = 210+220+240+250+260)</b>				
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.890.320.829</b>	<b>25.345.190.194</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	24.890.320.829	24.345.190.194
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b		
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>561.772.528.214</b>	<b>564.597.656.597</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	561.772.528.214	564.597.656.597
- Nguyên giá	222		2.172.713.821.496	2.144.825.607.860
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.610.941.293.282)	(1.580.227.951.263)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		860.150.000	860.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(860.150.000)	(860.150.000)
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>23.119.940.814</b>	<b>42.011.301.914</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.119.940.814	42.011.301.914
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>332.110.814.916</b>	<b>353.140.711.915</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	332.110.814.916	353.140.711.915
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.262.518.380.316</b>	<b>1.481.383.706.676</b>



NGUỒN VỐN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>1.008.017.803.194</b>	<b>1.235.228.909.811</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>617.302.194.527</b>	<b>838.687.309.734</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	246.949.018.464	421.890.738.085
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	35.790.443.121	86.282.081.427
4. Phải trả người lao động	314		28.373.044.754	64.867.911.432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	383.480.336	51.452.318
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	12.133.207.700	8.759.257.155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	203.305.914.115	247.678.483.439
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	83.810.650.159	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.556.435.878	9.157.385.878
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>390.715.608.667</b>	<b>396.541.600.077</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		386.843.281.323	392.669.272.733
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	3.872.327.344	3.872.327.344
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>254.500.577.122</b>	<b>246.154.796.865</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>254.500.577.122</b>	<b>246.154.796.865</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	3.850.147.787	3.850.147.787
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	36.466.969.335	28.121.189.078
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		28.121.189.078	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.345.780.257	28.121.189.078
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.262.518.380.316</b>	<b>1.481.383.706.676</b>

Lập, ngày tháng năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Đức Hiểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Cẩm Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quế Thanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đến 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	543.157.338.168	494.277.527.706	543.157.338.168	494.277.527.706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01-02 )	10		543.157.338.168	494.277.527.706	543.157.338.168	494.277.527.706
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	499.727.770.341	446.469.605.182	499.727.770.341	446.469.605.182
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20=10-11)	20		43.429.567.827	47.807.922.524	43.429.567.827	47.807.922.524
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	21.500.241	13.919.331	21.500.241	13.919.331
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	10.031.409.247	12.245.267.431	10.031.409.247	12.245.267.431
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.031.409.247</i>	<i>12.245.267.431</i>	<i>10.031.409.247</i>	<i>12.245.267.431</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	3.470.899.470	3.210.236.386	3.470.899.470	3.210.236.386
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	21.723.507.730	25.349.278.342	21.723.507.730	25.349.278.342
10. Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.225.251.621	7.017.059.696	8.225.251.621	7.017.059.696
11. Thu nhập khác	31	VII.6	120.528.636	-	120.528.636	-
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	497.772.948	-	497.772.948
13. Lợi nhuận khác ( 40= 31-32 )	40		120.528.636	(497.772.948)	120.528.636	(497.772.948)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế ( 50=30+40)	50		8.345.780.257	6.519.286.748	8.345.780.257	6.519.286.748
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	1.322.737.350	-	1.322.737.350
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60= 50-51-52)	60	VII.11	8.345.780.257	5.196.549.398	8.345.780.257	5.196.549.398
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		390	243	390	243
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày tháng năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Đức Hiếu

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Cẩm Hải



Nguyễn Quế Thanh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Đến 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		8.345.780.257	6.519.286.748
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.713.342.019	32.778.846.806
- Các khoản dự phòng	03		83.810.650.159	36.048.718.923
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.500.241)	(13.919.331)
- Chi phí lãi vay	06		10.031.409.247	12.245.267.431
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>		<b>132.879.681.441</b>	<b>87.578.200.577</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		162.485.695.646	39.909.659.468
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.550.484.845)	(21.287.190.471)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(249.918.368.878)	(66.374.313.338)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		47.739.940.035	(26.839.810.166)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.031.409.247)	(12.245.267.431)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(14.155.566.431)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.600.950.000)	3.192.130.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>		<b>67.004.104.152</b>	<b>(10.222.157.792)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.300.729.700)	(16.998.328.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.500.241	13.919.331
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(17.279.229.459)	(16.984.408.669)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		192.742.512.115	267.791.858.738
- Ngắn hạn			192.742.512.115	243.336.618.738
- Dài hạn			-	24.455.240.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(242.941.072.849)	(241.349.476.846)
- Ngắn hạn			(181.499.332.849)	(217.893.526.581)
- Dài hạn			(61.441.740.000)	(23.455.950.265)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1.234.620)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(50.198.560.734)	26.441.147.272
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(473.686.041)</b>	<b>(765.419.189)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.977.184.068	3.211.485.871
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2.503.498.027</b>	<b>2.446.066.682</b>

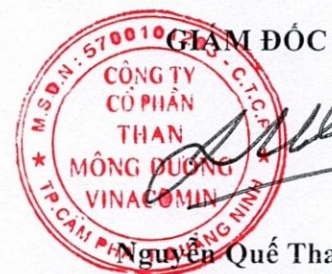
Lập, ngày tháng năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Đức Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Cẩm Hải



Nguyễn Quế Thanh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 03 năm 2021

(ĐVT: đồng)

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phá - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 214.183.460.000 VND (Hai trăm mười bốn tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	65,00 % tương ứng	139.219.250.000	đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	35,00 % tương ứng	74.964.210.000	đồng

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

#### 3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phá - Tỉnh Quảng Ninh.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

#### 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính phải nêu rõ lý do

### II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2021, kết thúc vào ngày 31 -03- 2021

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt nam

### III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

#### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

#### 3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác

1. với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.



3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: ( theo TT45/2013 )

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận tải	6-30 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm
9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
 

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
  - Thu nhập khác;
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.



23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)  
Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
3. - Các khoản dự phòng;  
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .**

DVT: đồng

<b>01 Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt:	658.155.348	792.902.054
- Tiền gửi ngân hàng:	1.845.342.679	2.184.282.014
- Tiền đang chuyển:		
<b>Cộng</b>	<b>2.503.498.027</b>	<b>2.977.184.068</b>

**02 Các khoản đầu tư tài chính**

	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh ( Chi tiết theo biểu 2A-TM-TKV)

- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Đầu tư vào đơn vị khác ( Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả );						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết

c) theo biểu 02C3-TM-TKV)

	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

- khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)
- Đầu tư vào công ty con
  - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
  - Đầu tư vào đơn vị khác ( Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả );

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.



03	Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	154.006.797.704		257.112.346.518	
-	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	153.732.715.402		256.894.116.677	
	Công ty Tuyển than Cửa Ông	149.001.308.265		214.018.533.516	
	Công ty Kho vận Cẩm Phả	2.874.484.087		41.927.755.562	
	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	131.489.712		67.256.009	
	Công ty Xây lắp Mỏ -TKV	1.285.147.543		0	
	Công ty Than Hòn Gai -TKV	440.285.795		880.571.590	
-	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	274.082.302		218.229.841	
	Công ty CP Đầu tư XDPT Viễn thông Việt Nam				
	Cty CP TM&CN máy công trình Thăng Long	126.687.142		0	
	Ngân hàng Công Thương Cẩm Phả			0	
	Công ty CP tư vấn và xây dựng ASEAN	0		218.229.841	
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Quảng Ninh	5.374.710			
	Công ty Khe Sim - CN Tổng cty Đông Bắc	142.020.450		0	
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	0		0	
b)	Phải thu của khách hàng dài hạn	0		0	
-	Phải thu của khách hàng dài hạn trong TKV	0		0	
-	Phải thu của khách hàng dài hạn ngoài TKV	0		0	

04	Phải thu khác (Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	<b>Ngắn hạn</b>	39.251.475.578		100.193.189.126	
	<b>a.1. Trong TKV</b>	23.674.998.365		80.705.326.943	
	- Phải thu về cổ phần hoá:				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
	- Phải thu của người lao động:				
	- Ký cược, ký quỹ;				
	- Cho mượn;				
	- Các khoản chi hộ;				
	- Tiền đất tái định cư				
	Quỹ tương trợ rủi ro Công ty				
	Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung	23.674.998.365		80.705.326.943	
	Tiền lương ốm của CBCNV				
	Tiền thuốc khám chữa bệnh				
	Dự án khu tái định cư do di dời dân				
	<b>- Phải thu khác:</b>				
	<b>a.2. Ngoài TKV</b>	15.576.477.213		19.487.862.183	
	- Phải thu về cổ phần hoá:				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
	- Phải thu của người lao động:				
	- Ký cược, ký quỹ;				
	- Cho mượn;				
	- Các khoản chi hộ;				
	- Tiền đất tái định cư	13.682.517.000		13.682.517.000	
	Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000		935.798.000	
	Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV				
	Tiền thuốc khám chữa bệnh	137.764.763		141.338.175	
	1% KPĐ trên tổng thu nhập				
	- Phải thu khác:	820.397.450		4.728.209.008	
b)	<b>Dài hạn</b>	24.890.320.829		24.345.190.194	



**b.1 Trong TKV**

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu của người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác:

**b.2 Ngoài TKV**

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu của người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác:

**Cộng:****05 Tài sản thiếu chờ xử lý ( Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo )**

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

**06 Nợ khó đòi (Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)**

- **Đối tượng nợ từ 1-2 năm**  
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh
- **Đối tượng nợ từ 2-3 năm**  
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Liêu Quảng Ninh  
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh
- **Đối tượng nợ từ 2-3 năm**
- **Đối tượng nợ trên 3 năm**
- Cộng**

**07 Hàng tồn kho:**

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu:
- Công cụ, dụng cụ:
- Chi phí SX, KD dở dang:
- Thành phẩm:
- Hàng hoá:
- Hàng gửi đi bán:
- Hàng hoá kho bảo thuế:
- Hàng hoá bất động sản:

0

0

24.890.320.829

24.345.190.194

24.890.320.829

24.345.190.194

64.141.796.407

124.538.379.320

**Cuối kỳ**

Số lượng      Giá trị

**Đầu năm**

Số lượng      Giá trị

Giá gốc	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm	
	DK Thu hồi	Trích Lập DP		DK Thu hồi	Trích Lập DP
217.082.464	65.124.738	151.957.726	217.082.464	65.124.738	151.957.726
217.082.464	65.124.738	151.957.726	217.082.464	65.124.738	151.957.726
0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0
			0	0	0
217.082.464	65.124.738	151.957.726	217.082.464	65.124.738	151.957.726

Giá gốc	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm	
	Dự phòng			Dự phòng	

26.317.878.111			19.092.395.010		
79.262.000			69.654.000		
15.869.806.026			9.772.857.010		
276.696.655			58.251.927		



- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Cộng giá gốc hàng tồn kho:** 42.543.642.792 - 28.993.157.947

**08 Tài sản dở dang dài hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

**Cộng**

Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo

b) biểu 08b-TM-TKV)

- Mua sắm;

- XDCB;

+ Dự án KT xuống sâu GD II:

+ Dự án XD 2020 :

+ Các dự án khác:

- Sửa chữa.

**Cộng**

**Cuối kỳ**

21.854.042.254

836.668.160

407.975.550

428.692.610

429.230.400

**23.119.940.814**

**Đầu năm**

34.609.977.254

836.668.160

0

407.975.550

428.692.610

6.564.656.500

**42.011.301.914**

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)**

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm:	1.019.152.668.371	722.704.772.137	350.309.426.963	52.658.740.389	0	2.144.825.607.860
- Mua trong năm	0	26.452.213.636	1.436.000.000		0	27.888.213.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0				0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác ( Luân chuyển nhóm )	0	-	0	-		-
Số dư cuối kỳ	1.019.152.668.371	749.156.985.773	351.745.426.963	52.658.740.389		2.172.713.821.496
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	877.386.381.859	429.521.739.323	228.321.536.533	44.998.293.548		1.580.227.951.263
- Khấu hao trong năm	6.509.307.412	17.871.638.681	5.891.790.962	440.604.964		30.713.342.019
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác ( Do tính hao mòn )	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác ( Luân chuyển nhóm )	0	-	0	-	0	0
Số cuối năm	883.895.689.271	447.393.378.004	234.213.327.495	45.438.898.512		1.610.941.293.282
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	141.766.286.512	293.183.032.814	121.987.890.430	7.660.446.841		564.597.656.597
- Tại ngày cuối kỳ	135.256.979.100	301.763.607.769	117.532.099.468	7.219.841.877		561.772.528.214

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản v: 551.400.979.694

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.075.981.620.904

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính ( Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)**



Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Ng/giá TSCĐ thuê tài chính</b>						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<b>GTCL của TSCĐ thuê tài chính</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Ng.giá TSCĐ vô hình</b>						0
Số dư đầu năm:					860.150.000	860.150.000
- Mua trong năm					0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	860.150.000	860.150.000
<b>G.tri đã hao mòn lũy kế</b>						0
Số dư đầu năm					860.150.000	860.150.000
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	860.150.000	860.150.000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

860.150.000

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)**



Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đ				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**13 Chi phí trả trước: ( Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV )**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	<b>66.638.781.401</b>	<b>93.348.824.437</b>
- CP trả trước về cước truyền hình cáp:	7.680.000	11.520.000
- Thuế TN tồn thuê thầu	0	2.560.170.366
- Phí tư vấn công bố thông tin:	0	0
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.769.472.932	52.441.351.139
- Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản	260.123.446	455.267.732
- Chi phí phân bổ TSCĐ SCL hết khấu hao	21.666.937.876	33.517.100.822
- CP SX thường xuyên	2.920.432.645	4.342.231.376
- CP thuê máy chủ	14.134.502	21.183.002
b) Dài hạn	<b>332.110.814.916</b>	<b>353.140.711.915</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013	0	0
- Chi phí phân bổ SCL TSCĐ hết khấu hao	35.903.449.541	30.376.596.246
- Chi phí phân bổ phí cấp quyền KT KS	289.020.114.907	315.014.114.906
- Chi phí GPMB theo dự án	1.804.572.000	1.968.624.000
- CP phần mềm quản lý y tế cơ sở năm 2021, 202	58.500.000	78.000.000
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	5.324.178.468	5.703.376.763



Cộng:

398.749.596.317

446.489.536.352

14. Tài sản khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

0

0

b) Dài hạn

0

0

Cộng:

0

0

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ				năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	192.742.512.115	192.742.512.115	192.742.512.115	181.499.332.849	181.499.332.849	181.499.332.849
- Vay ngân hàng:	192.742.512.115	192.742.512.115	192.742.512.115	181.499.332.849	181.499.332.849	181.499.332.849
- Vay đối tượng khác :		0				
b) Vay dài hạn: (chi tiết kỳ h	397.406.683.323	397.406.683.323	0	61.441.740.000	458.848.423.323	458.848.423.323
- Vay ngân hàng:	397.406.683.323	397.406.683.323		61.441.740.000	458.848.423.323	458.848.423.323
Trong đó: Nợ dài hạn đến						
- hạn trả dưới 1 năm	62.200.868.590	62.200.868.590	57.463.458.000	61.441.740.000	66.179.150.590	66.179.150.590
- Kỳ hạn từ 1 đến dưới 5 năm	204.191.823.710	204.191.823.710		10.563.402.000	214.755.225.710	214.755.225.710
- Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm	59.404.041.497	59.404.041.497		1.676.700.000	61.080.741.497	61.080.741.497
- Kỳ hạn trên 10 năm	133.810.818.116	133.810.818.116	0	49.201.638.000	183.012.456.116	183.012.456.116
<b>Cộng:</b>	<b>590.149.195.438</b>	<b>590.149.195.438</b>	<b>192.742.512.115</b>	<b>242.941.072.849</b>	<b>640.347.756.172</b>	<b>640.347.756.172</b>

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm Đầu năm  
Gốc Lãi Gốc Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán ( Chi tiết theo biểu số VI-16DTM-TKV)

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

a) <b>hạn</b>	246.949.018.464	246.949.018.464	421.890.738.085	421.890.738.085
- Trong TKV				
* Công ty CP Vật tư - TKV - Vina...	9.114.579.525	9.114.579.525	10.492.572.019	10.492.572.019
* Công ty CP Chế tạo máy - Vina...	5.037.985.935	5.037.985.935	1.301.720.892	1.301.720.892
* Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	4.047.440.964	4.047.440.964	20.717.290.960	20.717.290.960
* Công ty Xây lắp mỏ - TKV	11.200.828.025	11.200.828.025	28.905.828.025	28.905.828.025
* Công ty CP địa chất mỏ - Vinacomin	28.953.827.698	28.953.827.698	74.387.513.027	74.387.513.027
* Phải trả cho các đối tượng khác	50.499.033.973	50.499.033.973	100.332.165.009	100.332.165.009
- Ngoài TKV			0	
- Phải trả cho các đối tượng khác	138.095.322.344	138.095.322.344	185.753.648.153	185.753.648.153

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

-

- Trong TKV

-



- Ngoài TKV	-	-	-	-
- Các đơn vị khác	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Trong TKV	-	-	-	-
- Ngoài TKV	-	-	-	-
- Các đơn vị khác	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>246.949.018.464</b>	<b>246.949.018.464</b>	<b>421.890.738.085</b>	<b>421.890.738.085</b>

**17. Trái phiếu phát hành ( Chi tiết theo biểu VI-17TM-TKV )**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị Lãi xuất	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
17. 1. Trái phiếu thường				
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu;				
- Loại				
<b>Cộng</b>				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ				
<b>Cộng</b>				

**18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành ( Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**19 Thuế và các khoản phải nộp,**

	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
phải thu Nhà nước ( Chi tiết theo biểu	còn phải nộp	trong năm	trong năm	còn phải nộp
<b>a) Phải nộp</b>	<b>86.282.081.427</b>	<b>110.690.049.447</b>	<b>161.181.687.753</b>	<b>35.790.443.121</b>
- Thuế giá trị gia tăng:	30.189.298.373	54.311.113.984	69.747.824.911	14.752.587.446
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu:	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân:	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên:	55.072.522.947	52.454.990.523	88.107.217.115	19.420.296.355
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường:	3.525.000	9.120.000	8.715.000	3.930.000
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải	1.016.735.107	3.911.824.940	3.314.930.727	1.613.629.320
<b>b) Phải thu</b>	<b>9.400.531.903</b>	<b>3.260.377.318</b>	<b>1.676.132.726</b>	<b>7.816.287.311</b>
- Thuế giá trị gia tăng:	-	-	-	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:	-	-	-	0
- Thuế xuất, nhập khẩu:	-	-	-	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	3.422.799.946	1.676.132.726	1.676.132.726	3.422.799.946
- Thuế thu nhập cá nhân:	5.977.731.957	1.584.244.592	0	4.393.487.365
- Thuế tài nguyên:	-	-	-	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	-	-	-	0
- Các loại thuế khác:	-	-	-	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải	-	0	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>76.881.549.524</b>	<b>113.950.426.765</b>	<b>162.857.820.479</b>	<b>27.974.155.810</b>

**20 Chi phí phải trả:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
1 Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu	0	0
2 Trích trước chi phí theo quy chế phối hợp	0	0



3	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	0	0
4	Các khoản trích trước khác	0	0
5	Lãi vay		0
6	Các khoản khác	383.480.336	51.452.318
	- Chi phí huấn luyện nghiệp vụ PCCC	0	0
	- Chi phí đào tạo CCM bán chuyên	0	0
	- Chi phí tổ chức hội nghị sơ kết công tác SXKD quý III năm	0	0
	- Chi phí trích trước quy chế phối hợp	0	0
	- Chi phí trích trước chi phí đào lò thuê ngoài		0
	- Phí sử dụng thương hiệu		0
	- Lãi vay	383.480.336	32.930.318
	- Các khoản khác		18.522.000
	<b>Cộng:</b>	<b>383.480.336</b>	<b>51.452.318</b>
<b>21</b>	<b>Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a)	Ngắn hạn		
	- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
	- Kinh phí công đoàn;	1.288.999.910	1.273.311.401
	- Quỹ hoạt động xã hội;	31.174.777	438.277.963
	- Bảo hiểm y tế;	-	0
	- Chi phí hoạt động công tác Đảng;		0
	- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	0
	- Chi phí tập trung phải trả Tập đoàn		0
	- Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ hưu;	327.205.162	326.346.999
	- 1% ĐPCĐ trên tổng thu nhập	669.882.162	1.159.606.459
	- Quỹ tương trợ rủi ro;	-	0
	- Trợ cấp cho công nhân nghỉ hưu	-	0
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	704.717.620	704.717.620
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	9.111.228.069	4.856.996.713
	<b>Cộng:</b>	<b>12.133.207.700</b>	<b>8.759.257.155</b>
b)	Dài hạn		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c)	<i>Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết)</i>		
<b>22</b>	<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a)	Ngắn hạn		
	- Doanh thu nhận trước;		
	- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền ti		
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện ki		
	<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
b)	Dài hạn		
	- Doanh thu nhận trước;		
	- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
	<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
c)	<b>Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		
<b>23.</b>	<b>Dự phòng phải trả</b>		
a)	Ngắn hạn	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
	- Dự phòng tái cơ cấu;		
	- Dự phòng phải trả khác;	83.810.650.159	83.810.650.159



+ Chi phí cung độ vượt hệ số	0	0
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	29.290.869.373	29.290.869.373
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		0
+ Chi phí thuê thăm do, khảo sát	8.489.750.000	8.489.750.000
+ Chi phí sửa chữa lớn	2.953.461.138	2.953.461.138
+ Chi phí cấp cứu mỏ	829.250.000	829.250.000
+ Chi phí môi trường thường xuyên tại đơn vị	2.895.750.000	2.895.750.000
+ Chi phí GPMB	13.549.250.000	13.549.250.000
+ Chi phí xử lý nước thải	1.022.833.450	1.022.833.450
+ Chi phí đào lò thuê ngoài	24.779.486.198	24.779.486.198
<b>Cộng</b>	<b>83.810.650.159</b>	<b>83.810.650.159</b>

**b) Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (CP tập trung đã hình thành TSCĐ)

	3.872.327.344	3.872.327.344	3.872.327.344	3.872.327.344
<b>Cộng:</b>	<b>3.872.327.344</b>	<b>3.872.327.344</b>	<b>3.872.327.344</b>	<b>3.872.627.344</b>

**24. Tái sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế**

**a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
  - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- (674.231.263)

**25 Vốn chủ sở hữu:**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000			0			29.059.744.280	243.243.204.280
- Tăng vốn trong năm trước	0							0
- Lãi trong năm trước							28.121.189.078	28.121.189.078
- Tăng khác							0	0
- Giảm vốn trong năm trước							25.209.596.493	25.209.596.493
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác				0			0	0
Số dư cuối năm trước	214.183.460.000	0	0	0	0	0	31.971.336.865	246.154.796.865
Số dư đầu năm nay	214.183.460.000	0	0	0	0	0	31.971.336.865	246.154.796.865



- Tăng vốn năm nay							0
- Lãi trong năm nay						8.345.780.257	8.345.780.257
- Tăng khác						0	0
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác							0
<b>Ổ dư cuối kỳ này</b>	<b>214.183.460.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>40.317.117.122</b>	<b>254.500.577.122</b>

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở h	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước:	139.219.250.000	139.219.250.000
- Vốn góp của các đối tượng kh:	74.964.210.000	74.964.210.000
<b>Cộng</b>	<b>214.183.460.000</b>	<b>214.183.460.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ ph

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữ và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm:		
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:		

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chu

đ Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:

+ Cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu được mua lại:

+ Cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

+ Cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ phiếu ưu đãi:

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	3.850.147.787	3.850.147.787
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.556.435.878	9.157.385.878
+ Số dư đầu năm	9.157.385.878	6.494.791.737
+ Số Phát sinh tăng		12.358.588.893
+ Số phát sinh giảm	2.600.950.000	9.695.994.752
( Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)		2.978.499.068

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được g  
chuẩn mực kế toán cụ thể:



<b>23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
<b>24 Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ <i>Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ</i>		
<b>25 Nguồn kinh phí:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp:		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt đ sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
<b>27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.</b>		

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>ĐVT: đồng</b> <b>Cùng kỳ năm trước</b>
1 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (N	543.157.338.168	494.277.527.706
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	540.627.407.393	492.097.339.415
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	2.529.930.775	2.180.188.291
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối vớ nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng đượ trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng ; được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sái		



hân bố dân theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận

<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số</b>	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
<b>3 Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	498.517.207.316	445.624.951.974
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	1.210.563.025	844.653.208
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý củ đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường: được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	
- <b>Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán</b>		
<b>Cộng:</b>	<b>499.727.770.341</b>	<b>446.469.605.182</b>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	21.045.595	13.616.866
- Lãi bán các khoản đầu tư:	0	
- Cổ tức lợi nhuận được chia:	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu than	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	454.646	302.465
<b>Cộng:</b>	<b>21.500.241</b>	<b>13.919.331</b>
<b>5 Chi phí tài chính (mã số 22)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Lãi tiền vay:	10.031.409.247	12.245.267.431
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dả	-	-
- Chi phí tài chính khác	0	
<b>Cộng:</b>	<b>10.031.409.247</b>	<b>12.245.267.431</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	120.528.636	0
- Tiền phạt thu được;	0	0
- Thuế được giảm;	0	0
- Quà biếu, tặng bằng tiền và hiện vật.	0	0
- Thu tiền các công trình sử dụng quỹ kh	0	0
- Các khoản khác.	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>120.528.636</b>	<b>0</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>



- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí t/lý, nhượng bán TSCĐ;		0
- Điều chỉnh dự án đầu tư GD II		0
- Các khoản truy thu;		0
- Điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN		0
- Các khoản khác.	0	497.772.948
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>497.772.948</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>21.723.507.730</b>	<b>25.349.278.342</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	16.457.475.125	15.405.053.131
+ Tiền lương;	14.615.716.171	13.859.939.601
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.554.952.954	1.130.543.530
+ Tiền ăn ca	286.806.000	414.570.000
- Chi phí năng lượng;	592.624.726	776.374.898
- Chi phí vật liệu quản lý;	163.694.891	88.770.082
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	440.604.964	129.541.735
- Thuế và lệ phí;	0	2.618.117.600
- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin		0
- Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	690.441.301	789.050.241
- Chi đào tạo nâng bậc, bồi dưỡng tay nghề	0	503.783.221
- Chi an toàn bảo hộ lao động	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	135.346.305	134.197.828
- Chi phí khác:	3.243.320.418	4.904.389.606
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>3.470.899.470</b>	<b>3.210.236.386</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.213.901.544	999.681.138
+ Tiền lương;	930.054.320	757.990.823
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	105.969.524	109.601.215
+ Tiền ăn ca	177.877.700	132.089.100
- Chi phí năng lượng;	750.329.271	684.571.466
- Chi phí vật liệu bao bì;	263.188.400	288.450.890
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	933.349.587	896.705.352
- Thuế và lệ phí;		
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	205.710.418	264.622.290
- Chi phí khác:	104.420.250	76.205.250
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng</b>		
- Các khoản ghi giảm khác.		
<b>Cộng:</b>	<b>25.194.407.200</b>	<b>28.559.514.728</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>Cùng kỳ năm trước</b>
<b>a/ Tổng số</b>	<b>528.634.337.705</b>	<b>478.348.101.645</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài;	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	108.568.214.740	102.551.843.792
+ Nguyên liệu	91.887.992.614	85.558.560.470
+ Nhiên liệu	2.339.471.561	4.622.662.068
+ Động lực	14.340.750.565	12.370.621.254
- Chi phí nhân công	155.207.307.768	173.208.846.885
+ Tiền lương;	138.088.260.366	157.788.640.340
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	15.323.631.402	13.552.054.545
+ Ăn ca	1.795.416.000	1.868.152.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	30.713.342.019	32.778.846.806
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	73.377.952.905	48.507.663.749
- Chi phí khác:	160.767.520.273	121.300.900.413
<b>b/ Sản xuất than</b>	<b>527.423.774.680</b>	<b>477.503.448.437</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		



- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	108.003.163.401	101.707.190.584
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	91.887.992.614	85.558.560.470
+ Nhiên liệu	2.339.471.561	4.622.662.068
+ Động lực	13.775.699.226	11.525.968.046
- Chi phí nhân công;	155.207.307.768	173.208.846.885
+ Tiền lương;	138.088.260.366	157.788.640.340
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	15.323.631.402	13.552.054.545
+ Ăn ca	1.795.416.000	1.868.152.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	30.713.342.019	32.778.846.806
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	73.377.952.905	48.507.663.749
- Chi phí khác;	160.122.008.587	121.300.900.413
<b>c/ Sản xuất điện</b>		
<b>d/ Sản xuất khoáng sản</b>		
<b>e/ Sản xuất vật liệu nổ</b>		
<b>f/ Xây lắp</b>		
<b>g/ Sản xuất vật liệu xây dựng</b>		
<b>h/ Sản xuất cơ khí</b>		
<b>i/ Sản xuất sản phẩm khác</b>		
<b>j/ kinh doanh dịch vụ</b>		
<b>10 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
<b>* Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập năm hiện hành.</b>	<b>1.676.164.051</b>	<b>1.322.737.350</b>
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	8.380.820.257	6.613.686.748
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.345.780.257	6.519.286.748
<b>* Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế</b>	<b>35.040.000</b>	<b>94.400.000</b>
+ Phụ cấp các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp tham gia HĐ SXKD của Công ty	35.040.000	0
+ Các khoản CP khác	0	94.400.000
+ Chi phí mét lò vượt hệ số		0
+ Chi phí đất đá vượt hệ số		0
<b>* Các khoản giảm thu nhập tính thuế</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
+ Các khoản thuế TNDN phải nộp theo các QĐ của cơ quan c		
+ Doanh thu đã được tính thuế TNDN sau KL KTra Thuế		-
<b>* Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước (*)</b>	<b>1.676.164.051</b>	<b>0</b>
vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
<b>* Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm:</b>	<b>-</b>	<b>0</b>
<b>- CP thuế TNDN còn được giảm theo NĐ20/2017(*)</b>	<b>1.676.164.051</b>	<b>1.322.737.350</b>
<i>(*: Theo biên bản làm việc giữa Cục thuế tỉnh Quảng Ninh và Công ty ngày 13/08/2020, số tiền thuế TNDN phải nộp năm 2017, 2018, 2019 được điều chỉnh theo quy định tại Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 là 8.747.658.593 đồng, trong đó số tiền thuế được giảm nêu trên được bù trừ với số thuế TNDN phải nộp năm 2020 là 6.348.399.236 đồng, số thuế phải nộp Quý I năm 2021 là: 1.676.164.051 đồng phần còn lại được bù trừ vào thuế TNDN phải nộp trong các năm tiếp theo (tối đa không quá 5 năm kể từ năm 2020) là 723.095.306 đồng.</i>		
<b>11 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:	-	0

**VII) Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)**

<b>I Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
-------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------	--------------------------



Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp**

**nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyên đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyên đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

192.742.512.115

192.742.512.115

267.791.858.738

267.791.858.738

242.941.072.849

242.941.072.849

241.349.476.846

241.349.476.846

**VII) Những thông tin khác:**

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán;
- 3 Thông tin về các bên liên quan;
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7 Những tin khác;

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Hà Đức Hiếu**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Phạm Cẩm Hải**





